

Số: 08 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý IV/2021

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý IV/2021**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HÙNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN
Mẫu số: B02a-DN
Mẫu số: B03a-DN
Mẫu số: B09a-DN

Vĩnh Long - 01/2022

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2021	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4/2021	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4/2021	5 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý4/2021

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		211.719.099.649	164.818.225.998
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.043.455.529	35.868.211.492
1. Tiền	111		17.043.455.529	10.868.211.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		163.491.000.000	102.985.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	163.491.000.000	102.985.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.632.930.810	8.848.435.576
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	6.614.194.481	3.710.688.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		134.990.000	1.316.236.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	7.373.952.633	4.390.269.927
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(490.206.304)	(568.759.132)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	17.250.080.515	14.562.226.738
1. Hàng tồn kho	141		17.250.080.515	14.562.226.738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		301.632.795	2.554.352.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	281.151.945	273.876.362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.832.899.344
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	20.480.850	447.576.486
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		278.612.611.989	326.157.661.938
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		258.377.521.551	265.675.314.693
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	258.349.873.551	265.606.194.693
- Nguyên giá	222		591.809.544.111	573.614.500.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(333.459.670.560)	(308.008.305.621)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	27.648.000	69.120.000
- Nguyên giá	228		463.834.100	463.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(436.186.100)	(394.714.100)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	9.873.586.920	21.341.483.412
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.873.586.920	21.341.483.412
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.210.754.818	34.770.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	511	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	511	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	27.560.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.150.748.700	4.370.109.015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	3.150.748.700	4.370.109.015
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		490.331.711.638	490.975.887.936

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		96.753.941.785	114.402.226.009
I- Nợ ngắn hạn	310		48.286.254.887	44.633.283.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	4.580.738.522	8.797.476.717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142.337.735	383.100.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.396.599.022	300.918.824
4. Phải trả người lao động	314	5.14	12.386.575.672	6.624.247.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	348.116.051	312.470.388
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.758.118.507	1.675.083.137
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	5.307.480.000	5.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	22.366.289.378	21.232.506.499
II- Nợ dài hạn	330		48.467.686.898	69.768.942.561
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	15.141.000	14.538.585.814
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	29.191.396.636	34.498.876.636
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	19.261.149.262	20.731.480.111
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		393.577.769.853	376.573.661.927
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	392.254.398.884	375.925.290.958
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.125.668.833	18.597.370.008
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.128.730.051	68.327.920.950
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		36.759.268.581	68.327.920.950
- LNST chưa phân phối kì này	421b		38.369.461.470	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.21	1.323.370.969	648.370.969
1. Nguồn kinh phí	431		1.323.370.969	648.370.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		490.331.711.638	490.975.887.936

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng



Lê Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2021

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Đơn vị tính: VND.*

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Lũy kế năm nay từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế năm trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	42.221.071.295	37.442.433.973	175.539.696.528	168.306.306.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	5.635.649
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	42.221.071.295	37.442.433.973	175.539.696.528	168.300.671.336
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	16.660.098.044	14.272.989.313	61.486.959.480	60.187.261.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		25.560.973.251	23.169.444.660	114.052.737.048	108.113.409.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	8.769.779.510	8.954.493.527	11.990.881.891	13.335.630.788
7. Chi phí tài chính	22	5.25	26.250.109	30.518.207	112.607.813	129.370.609
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.250.109	30.518.207	112.607.813	129.370.609
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	(229.779.167)	1.939.063.797	31.337.411.083	32.487.571.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	8.472.094.233	8.744.631.338	24.060.901.121	26.449.136.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		26.062.187.586	21.409.724.845	70.532.698.922	62.382.961.100
11. Thu nhập khác	31	5.28	4.574.753.391	237.732.786	5.300.573.941	2.647.717.400
12. Chi phí khác	32	5.28	271.842.888	370.403.015	1.111.551.670	1.108.372.908
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.302.910.503	(132.670.229)	4.189.022.271	1.539.344.492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		30.365.098.089	21.277.054.616	74.721.721.193	63.922.305.592
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	2.978.939.004	788.264.399	5.620.702.795	1.897.709.254
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		27.386.159.085	20.488.790.217	69.101.018.398	62.024.596.338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	869	628	2.078	1.820

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2021

Mẫu số B 03a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND.	
		Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	181.400.459.549	177.764.252.021
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(31.541.392.336)	(30.415.621.401)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.009.754.573)	(33.603.040.881)
Tiền lãi vay đã trả	04	(86.357.704)	(98.852.402)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.209.767.708)	(194.187.777)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.571.473.056	13.188.513.151
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(52.084.336.220)	(51.701.902.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.040.324.064	74.939.160.495
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.581.793.960)	(50.564.343.857)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(176.431.000.000)	(257.275.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	143.485.000.000	264.372.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.065.353.583	13.071.759.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.462.440.377)	(30.395.584.654)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.095.159.650)	(22.997.738.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48.402.639.650)	(28.305.218.480)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(18.824.755.963)	16.238.357.361
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.868.211.492	19.629.854.131
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.043.455.529	35.868.211.492

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 31/5/2016 là 289.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng), được chia thành 28.900.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 244 người (tại ngày 01/01/2021 là 240 người).

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/10/2021 và kết thúc vào ngày 31/12/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng.**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chí.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Kể từ năm 2021 Công ty tiếp tục phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh còn lại trong thời gian tối đa không quá 03 năm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh **trong** kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo các quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT- BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Tỷ lệ trích cụ thể căn cứ và khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10% trong suốt quá trình hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2021 là năm thứ 5 Công ty được áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	51.937.000	63.018.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.991.518.529	10.805.192.692
Tương đương tiền	-	25.000.000.000
Cộng	17.043.455.529	35.868.211.492

5.2 Đầu tư tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	163.491.000.000	163.491.000.000	102.985.000.000	102.985.000.000
Ngân hàng TMCP Xây dựng chi nhánh Vĩnh Long	9.925.000.000	9.925.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	51.650.000.000	51.650.000.000	27.300.000.000	27.300.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà nội (SHB) Chi nhánh Vĩnh Long	21.400.000.000	21.400.000.000	17.260.000.000	17.260.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	31.329.000.000	31.329.000.000	31.963.000.000	31.963.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	38.767.000.000	38.767.000.000	26.462.000.000	26.462.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Vĩnh Long	10.420.000.000	10.420.000.000	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	-	27.560.000.000	27.560.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	-	-	9.950.000.000	9.950.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	-	-	14.190.000.000	14.190.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Vĩnh Long	-	-	3.420.000.000	3.420.000.000
Tổng cộng	163.491.000.000	163.491.000.000	130.545.000.000	130.545.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 77.822.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2021 là 52.907.000.000 đồng).

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.614.194.481	3.710.688.781
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	3.758.512.607	1.809.769.218
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	19.518.000	246.516.000
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn	639.906.000	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	350.828.350	472.104.800
Ban quản lý dự án giao thông Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long.	53.933.000	53.933.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	508.772.000	-
Công ty TNHH Tuấn Hiền	252.071.650	100.868.150
Các đối tượng khác	755.608.410	831.765.885
	275.044.464	195.731.728
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	6.614.194.481	3.710.688.781

5.4 Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.373.952.633	-	4.390.269.927	-
Tạm ứng	142.743.129	-	172.506.100	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	6.986.874.959	-	4.095.249.045	-
BHXH, BHTN phải thu người lao động	120.201.696	-	115.801.274	-
Phải thu khác	124.132.849	-	6.713.508	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.373.952.633	-	4.390.269.927	-

5.5 Nợ phải thu khó đòi

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	338.645.936	143.543.337	250.650.631	128.793.499
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	100.868.150	30.260.445	24.704.400	-
Ban quản lý dự án giao thông	53.933.000	-	53.933.000	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	246.516.000	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	252.795.000	122.036.000	252.795.000	170.850.400
Cộng	786.046.086	295.839.782	868.403.031	299.643.899
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	94.550.392	110.266.317	74.083.244	59.745.983
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	-	-	100.868.150	-
Ban quản lý dự án giao thông	-	-	-	53.933.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	-	244.072.000	-	8.723.000
Cộng	94.550.392	354.338.317	174.951.394	162.205.983

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.716.371.423	-	13.661.324.342	-
Công cụ, dụng cụ	225.817.255	-	211.796.149	-
Chi phí sản xuất dở dang	1.074.778.322	-	485.548.809	-
Thành phẩm	233.113.515	-	203.557.438	-
Cộng	17.250.080.515	-	14.562.226.738	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	281.151.945	273.876.362
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	99.589.627	69.831.030
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	181.562.318	204.045.332
b) Dài hạn	3.150.748.700	4.370.109.015
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	926.178.522	1.110.128.539
Lợi thế kinh doanh cổ phần hóa	1.973.027.106	3.041.425.194
Chi phí phân bổ dài hạn khác	251.543.072	218.555.282
Cộng	3.431.900.645	4.643.985.377

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/10/2021	115.881.010.444	92.900.080.171	377.621.437.632	1.352.924.652	587.755.452.899
Tăng trong kỳ	630.250.740	1.154.279.671	2.302.686.659	35.990.000	4.123.207.070
Mua trong năm	-	52.200.000	-	35.990.000	88.190.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	630.250.740	1.102.079.671	2.302.686.659	-	4.035.017.070
Giảm trong kỳ	-	69.115.858	-	-	69.115.858
Thanh lý nhượng bán	-	69.115.858	-	-	69.115.858
Số dư tại 31/12/2021	116.511.261.184	93.985.243.984	379.924.124.291	1.388.914.652	591.809.544.111
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/10/2021	60.344.936.816	63.251.284.215	202.053.960.873	1.169.477.570	326.819.659.474
Tăng trong năm	1.007.999.096	1.469.236.334	4.205.681.102	25.467.003	6.708.383.535
Khấu hao trong năm	1.007.999.096	1.469.236.334	4.205.681.102	25.467.003	6.708.383.535
Giảm trong năm	-	69.115.858	(743.409)	-	68.372.449
Thanh lý nhượng bán	-	69.115.858	(743.409)	-	68.372.449
Số dư tại 31/12/2021	61.352.935.912	64.651.404.691	206.260.385.384	1.194.944.573	333.459.670.560
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/010/2021	55.536.073.628	29.648.795.956	175.567.476.759	183.447.082	260.935.793.425
Tại ngày 31/12/2021	55.158.325.272	29.333.839.293	173.663.738.907	193.970.079	258.349.873.551

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long tại thời điểm 31/12/2021: 102.914.957.228 đồng.
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2021: 129.568.583.358 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/10/2021	463.834.100	463.834.100
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	463.834.100	463.834.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/10/2021	425.818.100	425.818.100
Tăng trong năm	10.368.000	10.368.000
Khấu hao trong năm	10.368.000	10.368.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	436.186.100	436.186.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/10/2021	38.016.000	38.016.000
Tại 31/12/2021	27.648.000	27.648.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2021: 256.474.100 đồng

5.10 Tài sản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm.	-	14.542.242.693
Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp tỉnh Vĩnh Long.	1.323.370.969	648.370.969
Xây dựng tuyến ống chuyển tải DN200-DN300 hệ thống cấp nước thị trấn Trà Ôn.	6.435.476.546	388.439.273
Giếng khoan thăm dò khai thác GKTA1 - công suất 1.440m ³ /ngđ, nhà máy nước Trường An	558.703.636	-
Các công trình khác.	1.556.035.769	5.762.430.477
Cộng	9.873.586.920	21.341.483.412

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2021				01/01/2021			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.910.754.818	-	-		6.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	-	-	180.000	1.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	-	500.000	5.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	-	-		300.000.000	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
Cộng				7.210.754.818	-	-		7.210.754.818	-	-

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.580.738.522	4.580.738.522	8.797.476.717	8.797.476.717
Công ty TNHH Sáu Phát	219.475.000	219.475.000	364.955.000	364.955.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Hưng Thái Long An	502.574.000	502.574.000	-	-
Công ty TNHH Bảo Hà Mê Kông	517.292.000	517.292.000	751.785.000	751.785.000
Công ty CP Kỹ Thuật Á Châu	413.190.000	413.190.000	39.712.000	39.712.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	-	-	1.349.320.000	1.349.320.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Công	1.740.868.000	1.740.868.000	3.394.129.000	3.394.129.000
Công ty TNHH Thương Mại Viễn Thông Việt Hồng Hà	-	-	1.336.500.000	1.336.500.000
Công ty TNHH Nam Thắng	100.167.000	100.167.000	603.515.327	603.515.327
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Tổng hợp Á Đông	531.948.000	531.948.000	353.572.000	353.572.000
Các đối tượng khác	555.224.522	555.224.522	603.988.390	603.988.390
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.580.738.522	4.580.738.522	8.797.476.717	8.797.476.717

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2021 VND
a) Phải nộp	2.044.316.696	6.159.322.301	6.807.039.975	1.396.599.022
Thuế GTGT	442.908.883	652.764.083	877.163.931	218.509.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp	784.419.597	3.014.018.483	2.800.000.000	998.438.080
Thuế thu nhập cá nhân	21.648.213	234.105.451	117.991.214	137.762.450
Thuế tài nguyên	33.573.180	101.929.080	103.453.660	32.048.600
Phí bảo vệ môi trường	761.766.823	2.156.505.204	2.908.431.170	9.840.857
b) Phải thu	-	20.480.850	-	(20.480.850)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	20.480.850	-	(20.480.850)
Số thuế còn lại	2.044.316.696	6.179.803.151	6.807.039.975	1.376.118.172

5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Viên chức quản lý chuyên trách	1.187.219.520	629.139.000
Người lao động	11.016.507.152	5.827.140.883
Tiền ăn giữa ca	161.849.000	167.968.000
Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký	21.000.000	-
Cộng	12.386.575.672	6.624.247.883

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	348.116.051	312.470.388
Công ty Điện Lực Vĩnh Long	190.534.346	204.998.503
Phí kiểm toán báo cáo tài chính	63.636.364	-
Các khoản khác	93.945.341	107.471.885
b) Dài hạn	-	-
Cộng	348.116.051	312.470.388

5.16 Phải trả khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.758.118.507	1.758.118.507	1.675.083.137	1.675.083.137
Thuế thu nhập cá nhân	389.366.912	389.366.912	558.266.291	558.266.291
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.306.649.760	1.306.649.760	1.081.241.760	1.081.241.760
Cổ tức phải trả	36.907.500	36.907.500	5.510.000	5.510.000
Các khoản khác	25.194.335	25.194.335	30.065.086	30.065.086
b) Dài hạn	15.141.000	15.141.000	14.538.585.814	14.538.585.814
Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liêm	15.141.000	15.141.000	14.538.585.814	14.538.585.814
Cộng	1.773.259.507	1.773.259.507	16.213.668.951	16.213.668.951

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	4.547.321.684	6.442.674.254
Quỹ thưởng người quản lý	323.001.720	328.800.000
Quỹ phúc lợi	17.378.106.683	14.461.032.245
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	117.859.291	-
Cộng	22.366.289.378	21.232.506.499

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	5.307.480.000	-	5.307.480.000	5.307.480.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Việt Nam - PGD Vĩnh Long	-	-	5.307.480.000	-	5.307.480.000	5.307.480.000
b) Vay dài hạn	34.498.876.636	34.498.876.636	-	5.307.480.000	29.191.396.636	29.191.396.636
Việt Nam - PGD Vĩnh Long	34.498.876.636	34.498.876.636	-	5.307.480.000	29.191.396.636	29.191.396.636
Cộng	34.498.876.636	34.498.876.636	5.307.480.000	5.307.480.000	34.498.876.636	34.498.876.636

Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2021 là 28.397.923.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2021 là 6.100.953.636 đồng.

5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19.261.149.262	20.731.480.111
Cộng	19.261.149.262	20.731.480.111

5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/10/2021	289.000.000.000	18.597.370.008	81.142.780.263	388.740.150.271
Tăng trong kỳ	-	9.528.298.825	27.386.159.085	36.914.457.910
Lợi nhuận sau thuế	-	9.528.298.825	27.386.159.085	36.914.457.910
Giảm trong kỳ	-	-	33.400.209.297	33.400.209.297
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.528.298.825	9.528.298.825
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	9.371.455.088	9.371.455.088
Chia cổ tức	-	-	14.450.000.000	14.450.000.000
Giảm lợi nhuận năm trước theo kiến nghị kiểm toán nhà nước khu vực IX	-	-	50.455.384	50.455.384
Số dư tại 31/12/2021	<u>289.000.000.000</u>	<u>28.125.668.833</u>	<u>75.128.730.051</u>	<u>392.254.398.884</u>

■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
	Giá trị	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	147.390.000.000	147.390.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	141.610.000.000	141.610.000.000
Tổng	<u>289.000.000.000</u>	<u>289.000.000.000</u>

■ Cổ phiếu lưu hành

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.21 Nguồn kinh phí sự nghiệp

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	1.323.370.969	648.370.969
	<u>1.323.370.969</u>	<u>648.370.969</u>

■ Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Công nợ phải thu		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	28.612.390	29.075.940
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	<u>115.627.937</u>	<u>116.091.487</u>

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
a) Doanh thu	42.221.071.295	37.442.433.973
Doanh thu cung cấp nước sạch (*)	38.163.693.334	34.988.124.286
Doanh thu xây lắp	2.672.272.269	1.161.182.044
Doanh thu kinh doanh vật tư	85.229.803	32.798.997
Doanh thu nước đóng chai	1.299.875.889	1.260.328.646
b) Giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng doanh thu thuần	<u>42.221.071.295</u>	<u>37.442.433.973</u>

(*) Doanh thu cung cấp nước sạch kỳ này năm nay đã điều chỉnh giảm giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 theo quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 31/08/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Long (điều chỉnh giảm giá tiêu thụ nước sạch hoạt trên hóa đơn tiền nước kỳ 10+11/2021 giá trị là 993.310.000 đồng).

Doanh thu cung cấp nước sạch kỳ này năm trước đã điều chỉnh giảm giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 theo quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 20/07/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Long (điều chỉnh giảm giá trực tiếp trên hóa đơn tiền nước kỳ 10/2020 là 108.102.094 đồng).

5.23 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	13.024.346.383	11.810.251.290
Giá vốn xây lắp	2.354.371.781	1.163.391.216
Giá vốn kinh doanh vật tư	78.544.942	31.371.794
Giá vốn nước đóng chai	1.202.834.938	1.291.975.013
Cộng	<u>16.660.098.044</u>	<u>14.296.989.313</u>

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.089.779.510	8.274.493.527
Cổ tức, lợi nhuận được chia	680.000.000	680.000.000
Cộng	<u>8.769.779.510</u>	<u>8.954.493.527</u>

5.25 Chi phí tài chính:

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Lãi tiền vay	26.250.109	30.518.207
Cộng	<u>26.250.109</u>	<u>30.518.207</u>

5.26 Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Chi phí nhân viên	888.173.422	825.897.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.036.138.273	3.678.045.057
Các khoản khác	(5.154.090.862)	(2.564.879.183)
Cộng	<u>(229.779.167)</u>	<u>1.939.063.797</u>

5.27 Chi phí quản lý

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.680.414.255	3.406.833.536
Trích quỹ khoa học và công nghệ	2.528.262.790	3.843.301.588
Chi phí khấu hao TSCĐ	261.570.984	185.023.056
Các khoản khác	2.001.846.204	1.309.473.158
Cộng	<u>8.472.094.233</u>	<u>8.744.631.338</u>

5.28 Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
<i>Thu nhập khác</i>		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	216.834.782	225.066.399
Thu hỗ trợ bồi thường	333.500.000	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý	-	963.900
Hoàn nhập quỹ khoa học và công nghệ	3.998.593.639	-
Các khoản khác	25.824.970	11.702.487
Cộng	<u>4.574.753.391</u>	<u>237.732.786</u>
<i>Chi phí khác</i>		
Thanh lý TSCĐ	743.409	137.389.328
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	149.638.787	213.813.079
Các khoản khác	121.460.692	19.200.608
Cộng	<u>271.842.888</u>	<u>370.403.015</u>
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	<u>4.302.910.503</u>	<u>(132.670.229)</u>

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.365.098.089	21.277.054.616
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>413.689.379</i>	<i>267.130.561</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>680.000.000</i>	<i>723.721.858</i>
Thu nhập chịu thuế	30.098.787.468	20.820.463.319
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	30.098.787.468	20.820.463.319
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa</i>	<i>17.220.180.437</i>	<i>12.812.621.491</i>
<i>Thu nhập tính thuế còn lại</i>	<i>12.878.607.031</i>	<i>8.007.841.828</i>
Thuế suất thuế TNDN		
<i>Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
<i>Thuế suất hoạt động bình thường</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thuế TNDN phải nộp	4.297.739.454	2.882.830.514
<i>Thuế TNDN được miễn, giảm</i>	<i>1.318.800.450</i>	<i>2.094.566.115</i>
Thuế TNDN hiện hành	<u>2.978.939.004</u>	<u>788.264.399</u>

(*) Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa nhưng doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế nên được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi, theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2021 là năm thứ 5 công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

5.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.386.159.085	20.488.790.217
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	2.262.113.342	2.353.547.226
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.124.045.743	18.135.242.991
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
Cộng	<u>869</u>	<u>628</u>

(*) *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quý IV/2020: 9.414.188.904 / 4 = 2.353.547.226 đồng*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quý IV/2021: 9.048.453.368 / 4 = 2.262.113.342 đồng

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.071.391.898	3.637.268.206
Chi phí nhân công	9.082.262.523	8.397.368.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.711.996.281	6.096.192.068
Chi phí dự phòng	(78.552.828)	(226.298.938)
Trích quỹ khoa học và công nghệ	2.528.262.790	3.843.301.588
Thuế, phí	181.015.113	188.200.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	540.732.689	402.585.453
Chi phí khác	2.865.304.644	2.618.067.085
Cộng	<u>24.902.413.110</u>	<u>24.956.684.448</u>

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

a. Thù lao từng thành viên Hội đồng quản trị; tiền lương, thù lao Ban Kiểm soát; tiền lương Tổng Giám đốc và người quản lý điều hành khác.

	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ này năm nay			
Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác	842.705.160	60.000.000	902.705.160
Trong đó:			
Ông Nguyễn Tấn Phát- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	194.178.600	15.000.000	209.178.600
Bà Lê Thị Quyển- Thành viên HĐQT	-	15.000.000	15.000.000
Ông Đặng Thanh Bình- Thành viên HĐQT	-	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Trường Anh- Thành viên HĐQT	-	15.000.000	15.000.000
Ban kiểm soát	<u>172.800.000</u>	<u>21.000.000</u>	<u>193.800.000</u>
Cộng	<u>1.015.505.160</u>	<u>81.000.000</u>	<u>1.096.505.160</u>
	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ này năm trước			
Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác	751.600.000	81.000.000	832.600.000
Trong đó:			
Ông Nguyễn Tấn Phát- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	189.000.000	13.500.000	202.500.000
Bà Lê Thị Quyển- Thành viên HĐQT	-	13.500.000	13.500.000
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh- Thành viên HĐQT	-	13.500.000	13.500.000
Ông Đặng Thanh Bình- Thành viên HĐQT	-	13.500.000	13.500.000
Ông Huỳnh Văn Nhân- Thành viên HĐQT	-	13.500.000	13.500.000
Ông Trần Ngọc Thành Nhơn- Thành viên HĐQT	-	13.500.000	13.500.000
Ban kiểm soát	<u>172.800.000</u>	<u>15.000.000</u>	<u>187.800.000</u>
Cộng	<u>924.400.000</u>	<u>96.000.000</u>	<u>1.020.400.000</u>

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ IV/2021 VND	QUÝ IV/2020 VND
Giao dịch mua:			1.694.483.700	1.593.586.800
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	1.694.483.700	1.593.586.800
Giao dịch khác			680.000.000	680.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Cổ tức được chia	180.000.000	180.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Cổ tức được chia	500.000.000	500.000.000

6.2 Thông tin so sánh

Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4/2020 được trình bày lại theo số liệu Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán làm cơ sở so sánh.

CHỈ TIÊU	MS	TM	Báo cáo KQKD quý 4/2020 trình bày lại theo số liệu Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán		Báo cáo KQKD quý 4/2020 trước khi điều chỉnh kiểm toán	
			Quý IV/2020	Lũy kế năm nay từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Quý IV/2020	Lũy kế năm nay từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	37.442.433.973	168.306.306.985	37.442.433.973	168.306.306.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	5.635.649	-	5.635.649
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	37.442.433.973	168.300.671.336	37.442.433.973	168.300.671.336
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	14.272.989.313	60.187.261.773	14.296.989.313	60.211.261.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.169.444.660	108.113.409.563	23.145.444.660	108.089.409.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	8.954.493.527	13.335.630.788	8.954.493.527	13.335.630.788
7. Chi phí tài chính	22	5.25	30.518.207	129.370.609	30.518.207	129.370.609
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.518.207	129.370.609	30.518.207	129.370.609
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	1.939.063.797	32.487.571.860	1.939.063.796	32.487.571.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	8.744.631.338	26.449.136.782	8.746.334.944	26.450.840.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		21.409.724.845	62.382.961.100	21.384.021.240	62.357.257.495
11. Thu nhập khác	31	5.28	237.732.786	2.647.717.400	237.732.786	2.647.717.400
12. Chi phí khác	32	5.28	370.403.015	1.108.372.908	370.403.015	1.108.372.908
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(132.670.229)	1.539.344.492	(132.670.229)	1.539.344.492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		21.277.054.616	63.922.305.592	21.251.351.011	63.896.601.987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	788.264.399	1.897.709.254	1.610.312.736	2.719.757.591
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		20.488.790.217	62.024.596.338	19.641.038.275	61.176.844.396
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	628	1.820	653	1.786

Vĩnh Long ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Phát

